

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/KDTM - ST
Ngày: 11 - 7 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng gia công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Hải

2. Bà Phạm Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2024/TLST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng gia công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2025/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 215/2025/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty S1

Trụ sở: Số A, Đường A, KCN B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là số A Đường A, KCN B, phường T, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh M, trú tại: 4 Q, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số D Q, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh) là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 02/UQ.2024 ngày 20 tháng 12 năm 2024 và số 01/UQ.2025 ngày 02 tháng 6 năm 2025) có mặt.

2. Bị đơn: Công ty S2

Trụ sở: B L, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Minh S; trú tại: B L, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Giám đốc Công ty S2) vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 6 năm 2024; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 11 tháng 7 năm 2024, ngày 26 tháng 12 năm 2024 và ngày 12 tháng 3 năm 2025 nguyên đơn là Công ty S1 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh M trình bày:*

Ngày 19/3/2020, Công ty S2 (Bên A), (gọi tắt là S2) và Công ty S1 (Bên B), (gọi tắt là S1) ký kết Hợp đồng gia công số 01/2020/HĐGC. Theo đó, bên đặt gia công (S2) cung cấp nguyên vật liệu, còn bên nhận gia công (S1) có nghĩa vụ thực hiện việc nhận may gia công các sản phẩm quần lót nam nhãn hàng S2 UNDERWEAR và các sản phẩm khác do S2 yêu cầu với số lượng, mẫu mã sản phẩm và đơn giá như sau:

Quần lót nam S2 (bikini), đơn giá gia công 7.500.000 đồng/cái

Quần lót nam S2 (boxer), đơn giá gia công 7.500.000 đồng/cái

Theo hợp đồng Bên B sẽ nhận nguyên phụ liệu đồng bộ từ Bên A cung cấp để thực hiện may gia công theo đơn đặt hàng; Bên B có trách nhiệm kiểm tra nguyên phụ liệu về số lượng, tên hàng, mã hàng khi nhận từ Bên A; trường hợp đối với nguyên phụ liệu thừa sau khi may gia công, Bên B sẽ xuất trả cho Bên A tại thời điểm xuất hàng thành phẩm tại kho Bên B. Về giao nhận nguyên phụ liệu gia công được thực hiện tại kho của Bên A, đối với thành phẩm sau khi may gia công sẽ được giao nhận tại kho của Bên B; thời gian giao hàng do hai bên thỏa thuận dựa vào ngày đồng bộ nguyên phụ liệu tại Bên B và thời gian sản xuất theo số lượng đơn hàng. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản 100% giá trị đơn hàng. Thời hạn thanh toán: Thanh toán trước khi xuất hàng.

Sau khi hợp đồng được ký kết, S1 đã hoàn thành việc gia công đúng tiến độ và yêu cầu theo hợp đồng với số lượng 10.908 thành phẩm theo đơn hàng. Tuy nhiên, đến thời hạn nhận hàng, S2 gửi công văn đề nghị lùi thời hạn nhận hàng đến ngày 20/6/2020, nhưng sau đó không đến nhận hàng và cũng không thanh toán chi phí gia công theo cam kết. S1 đã nhiều lần liên hệ và gửi các thông báo để yêu cầu S2 đến nhận hàng và thanh toán tiền nhưng không nhận được phản hồi từ S2. Trước hành vi không hợp tác của S2, S1 đã khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu S2 phải thanh toán cho S1 số tiền gia công của 10.908 thành phẩm là 81.810.000 đồng; thanh toán các khoản chi phí lưu kho do không đến nhận hàng từ ngày 06/4/2020 đến ngày 30/4/2024 là 9.587.160 đồng, chi phí nhân công quản lý kho hàng từ ngày 06/4/2020 đến ngày 30/4/2024 là 25.087.590 đồng, tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 06/4/2020 đến ngày 30/4/2024 theo mức lãi suất 10%/năm là 33.746.625 đồng và buộc S2 phải nhận lại toàn bộ sản phẩm đã gia công theo Hợp đồng gia công ngày 19/3/2020.

Đến ngày 26 tháng 12 năm 2024 và ngày 12 tháng 3 năm 2025, S1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền gia công 7.252.500 đồng đối với 967 thành phẩm và một phần thời gian tính chi phí lưu kho, chi phí nhân công quản lý kho, tiền lãi. S1 chỉ còn yêu cầu S2 thanh toán số tiền gia công 74.557.500 đồng của 9.941 thành phẩm, thanh toán các khoản chi phí lưu kho từ ngày 20/6/2020 đến ngày 30/4/2024 là 9.070.600 đồng, chi phí nhân công quản lý kho hàng từ ngày 20/6/2020 đến ngày 30/4/2024 là 23.736.070 đồng, tiền lãi chậm trả tạm tính từ

ngày 20/6/2020 đến ngày 30/4/2024 theo mức lãi suất 10%/năm là 31.928.625 đồng và buộc S2 phải nhận lại toàn bộ sản phẩm đã gia công.

Tại phiên tòa, đại diện S1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về các khoản thanh toán chi phí lưu kho, chi phí nhân công quản lý kho hàng và tiền lãi chậm trả. Theo đó, S1 chỉ còn yêu cầu S2 thanh toán số tiền gia công của 9.941 thành phẩm là 74.557.500 đồng và buộc S2 phải nhận lại 9.941 thành phẩm đã gia công theo Hợp đồng gia công ngày 19/3/2020.

* Bị đơn Công ty S2 (có ông Nguyễn Minh S là người đại diện theo pháp luật của Công ty S2) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tự khai để trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và hai lần xét xử, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn đều vắng mặt và không gửi ý kiến phản hồi, không cung cấp chứng cứ, phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc yêu cầu phản tố nào.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân quận Tân Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh) thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là Công ty S1 có đơn rút yêu cầu buộc Công ty S2 thanh toán số tiền gia công 7.252.500 đồng của 967 thành phẩm, chi phí lưu kho 9.587.160 đồng, chi phí nhân công quản lý kho hàng 25.087.590 đồng và tiền lãi chậm trả 33.746.625 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu này là tự nguyện, căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ giải quyết đối với những yêu cầu đã rút của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gia công 74.557.500 đồng của 9.941 thành phẩm và buộc bị đơn nhận lại 9.941 thành phẩm gia công là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Công ty S1 (sau đây gọi tắt là S1) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty S2 (sau đây gọi tắt là S2) phải thanh toán tiền gia công, chi phí lưu kho, chi phí nhân công quản lý kho, tiền lãi chậm thanh toán và nhận lại hàng theo thỏa thuận đã giao kết. Đây là tranh chấp hợp đồng gia công trong hoạt động thương mại được xác lập giữa hai pháp nhân thương mại và hợp đồng được

ký kết nhằm mục đích lợi nhuận được quy định tại khoản 5 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 542 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại mục 4 Điều 9 Hợp đồng gia công số 01/2020/HĐGC ngày 19-3-2020, các bên thỏa thuận trường hợp có tranh chấp sẽ đưa ra Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Xét thấy, tranh chấp nêu trong đơn khởi kiện là tranh chấp hợp đồng gia công được quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tranh chấp này không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nên tranh chấp này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, thỏa thuận tại mục 4 Điều 9 Hợp đồng số 01/2020/HĐGC về việc lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp của các bên không phù hợp với quy định của pháp luật, bị vô hiệu. Do đó, thẩm quyền giải quyết tranh chấp trở lại theo quy định của pháp luật là Tòa án nơi có trụ sở của bị đơn (theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì Công ty S2 có trụ sở tại địa chỉ B L, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh).

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại Văn bản số 11647/ĐKKD-T6 ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thì Công ty S2 có trụ sở tại địa chỉ B L, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), đến nay doanh nghiệp chưa đăng ký giải thể. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh về tình trạng nơi cư trú của ông Nguyễn Minh S là người đại diện theo pháp luật của Công ty S2 như sau: *“Tại địa chỉ B L, Phường B, quận T không có ai tên Nguyễn Minh S thực tế cư trú”*. Nhận thấy trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ trụ sở của người bị kiện theo địa chỉ trong hợp đồng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nhưng người bị kiện không có địa chỉ hoạt động ổn định, thường xuyên thay đổi địa chỉ hoạt động của công ty mà không thông báo cho người khởi kiện biết về địa chỉ hoạt động mới của công ty làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định đây thuộc trường hợp người bị kiện cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung. Công ty S2 (có ông Nguyễn Minh S là người đại diện theo pháp luật) là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty S2.

[1.4] Xem xét việc rút yêu cầu của đương sự: Theo đơn khởi kiện thì S1 yêu cầu S2 phải thanh toán số tiền gia công 81.810.000 của 10.908 thành phẩm; thanh toán các khoản chi phí lưu kho do không đến nhận hàng từ ngày 06/4/2020 đến ngày 30/4/2024 là 9.587.160 đồng, chi phí nhân công quản lý kho hàng từ ngày 06/4/2020 đến ngày 30/4/2024 là 25.087.590 đồng, tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 06/4/2020 đến ngày 30/4/2024 theo mức lãi suất 10%/năm là 33.746.625 đồng và buộc S2 phải nhận lại toàn bộ sản phẩm đã gia công theo Hợp đồng gia công ngày 19/3/2020, nhưng đến ngày 26 tháng 12 năm 2024, ngày 12 tháng 3 năm 2025 và tại phiên tòa S1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền gia công đối với 967 sản phẩm là 7.252.500 đồng, chi phí lưu kho, chi phí nhân công quản lý kho hàng và tiền lãi; Công ty S1 chỉ còn yêu cầu Công ty S2 thanh toán số tiền gia công 74.557.500 đồng của 9.941 sản phẩm và buộc S2 phải nhận lại 9.941 sản phẩm đã gia công. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 5 và khoản 2 Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về số tiền gia công 7.252.500 đồng đối với 967 sản phẩm, 9.587.160 đồng tiền chi phí lưu kho, 25.087.590 đồng tiền chi phí nhân công quản lý kho hàng và 33.746.625 đồng tiền lãi chậm trả. Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[1.5] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh: Trong vụ án này Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh địa chỉ hoạt động của bị đơn và nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01-8-2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh phải tham gia phiên tòa theo quy định.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hình thức, thẩm quyền giao kết hợp đồng: Tại thời điểm giao kết Hợp đồng giữa Công ty S2 với Công ty S1, chủ thể tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, hợp đồng đều do người đại diện theo pháp luật ký kết. Hình thức của hợp đồng được lập bằng văn bản. Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của các bên nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 11 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019). Như vậy, hợp đồng gia công giữa Công ty S2 với Công ty S1 phù hợp với quy định tại Điều 117 và Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch thương mại nên hợp pháp và có hiệu lực pháp luật, là căn cứ để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại.

[2.2] Căn cứ Hợp đồng gia công số 01/2020/HĐGC ngày 19-3-2020 giữa nguyên đơn là Công ty S1 và bị đơn là Công ty S2. Theo đó, hai bên thỏa thuận việc S1 nhận gia công quần lót nam theo mẫu mã, số lượng và thời hạn ghi rõ trong hợp đồng. Sau khi hợp đồng được ký kết, S1 đã tiến hành tổ chức sản xuất, hoàn

thành toàn bộ sản phẩm gia công đúng tiến độ và có thông báo cho S2 đến nhận hàng. Việc này đã được thể hiện qua các chứng cứ: Công văn do ông Nguyễn Minh S, Giám đốc Công ty S2 ký khẳng định việc S2 sẽ nhận hàng vào ngày 20/6/2020, cụ thể: *“Vì thời gian dịch bệnh Covid kéo dài từ 25/02 đến 25/4/2020, toàn hệ thống sản xuất kinh doanh cũng như kênh bán hàng (C) của chúng tôi phải ngừng hoạt động và nhập hàng thời trang. Kế hoạch của chúng tôi bị chậm và gặp một số khó khăn. Vậy, chúng tôi kính đề nghị quý cơ quan hỗ trợ và lùi ngày nhập hàng đến 20/6/2020”*, Thông báo số 01-04/2022/TB ngày 26/4/2022 và Thông báo số 02-05/2022/TB ngày 17/5/2022 S1 gửi yêu cầu S2 nhận hàng chậm nhất vào ngày 31/5/2022. Tuy nhiên, bị đơn là S2 không thực hiện nghĩa vụ nhận hàng và không thanh toán tiền gia công theo đúng nội dung hợp đồng đã ký, thể hiện sự vi phạm nghĩa vụ của bên đặt gia công được quy định tại Điều 351, khoản 3 Điều 544, Điều 549 và khoản 1 Điều 552 Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể:

Khoản 3 Điều 549 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ của bên đặt gia công: *“3. Trả tiền công theo đúng thỏa thuận”*.

Điều 549 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định việc giao, nhận sản phẩm gia công như sau: *“Bên nhận gia công phải giao sản phẩm và bên đặt gia công phải nhận sản phẩm theo đúng thời hạn và tại địa điểm đã thỏa thuận”*.

Khoản 1 Điều 552 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trả tiền công: *“1. Bên đặt gia công phải trả đủ tiền công vào thời điểm nhận sản phẩm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, ...”*.

Hội đồng xét xử xét thấy, S2 có công văn đề nghị lùi thời hạn nhận hàng không làm phát sinh quyền từ chối nhận hàng hoặc không thanh toán, vì sau đó S2 không có thêm bất kỳ phản hồi chính thức hay thỏa thuận gia hạn nào, nên có cơ sở khẳng định S1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ gia công, hoàn thành sản phẩm theo yêu cầu và trong thời hạn hợp đồng quy định. Việc S2 không thực hiện nghĩa vụ nhận hàng, không thanh toán và không phối hợp giải quyết sau khi S1 đã hoàn thành hợp đồng là hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng, gây thiệt hại cho S1. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, S2 đã được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện, đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không có ý kiến phản bác, cũng không đưa ra bất kỳ chứng cứ nào chứng minh đã thanh toán hoặc có thỏa thuận khác. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của S1 buộc S2 thanh toán tiền gia công 74.557.500đ (Bảy mươi bốn triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng và phải nhận lại 9.941 sản phẩm gia công quần lót nam là có căn cứ, hợp pháp và được chấp nhận.

[2.3] Về thời hạn giao nhận hàng và thanh toán tiền gia công: Theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Hợp đồng gia công số 01/2020/HĐGC thì bên nhận gia công là S1 được quyền nhận tiền gia công tương ứng với sản phẩm đã gia công, đồng thời phải có nghĩa vụ giao sản phẩm cho bên đặt gia công là S2 đúng số lượng, chất lượng, chủng loại đã thỏa thuận; còn S2 được quyền nhận sản phẩm gia công theo đúng số lượng, chất lượng, chủng loại và có trách nhiệm trả tiền gia công theo đúng thỏa thuận cho S1. Căn cứ vào nội dung Hợp đồng gia công số 01/2020/HĐGC, hai bên đã thỏa thuận việc thanh toán tiền công được thực hiện trước khi xuất hàng nên S1 sẽ được S2 thanh toán tiền công trước khi nhận sản phẩm gia công, nay S2 không thực hiện nghĩa vụ nhận hàng cũng như không thanh toán tiền gia công đã vi

phạm nghĩa vụ theo hợp đồng, làm phát sinh trách nhiệm dân sự đối với bên vi phạm. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày, S1 đồng ý giao 9.941 sản phẩm quần lót nam cho S2, đồng thời việc giao nhận hàng và thanh toán tiền sẽ được thực hiện cùng một thời điểm nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc này, tuy nhiên do bị đơn là S2 vắng mặt nên không rõ ý kiến. Vì vậy, cần tuyên buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền gia công được thực hiện đồng thời với nghĩa vụ giao nhận hàng của các bên tại nơi do hai bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không tự thỏa thuận được địa điểm hoặc S2 không đến nhận hàng, thì thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2.4] Đối với nguyên vật liệu còn lại sau khi gia công: Tại khoản 6 Điều 546 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ của bên nhận gia công như sau: “6. *Hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công sau khi hoàn thành hợp đồng*”. Điều 552 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Khi hợp đồng gia công chấm dứt, bên nhận gia công phải hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Mục 3 Điều 3 Hợp đồng gia công số 01/2020/HĐGC, hai thỏa thuận đối với nguyên phụ liệu còn lại sau khi gia công, S1 sẽ xuất trả cho S2 tại thời điểm xuất hàng thành phẩm tại kho của S1. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện S1 cho biết S1 đã thực hiện và hoàn thành đầy đủ toàn bộ nguyên vật liệu do S2 cung cấp với số lượng 9.941 thành phẩm quần lót nam như đã cam kết tại hợp đồng, nguyên vật liệu còn lại sau gia công không còn, điều này phù hợp với thực tế khi Tòa án thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với những sản phẩm lô hàng may gia công được lưu trữ, bảo quản tại kho của S1. Bên cạnh đó, như đã lập luận tại đoạn [2.2], Công ty S2 không tham gia tố tụng, không nêu ý kiến, không phản đối hoặc yêu cầu bồi thường phần nguyên vật liệu còn lại nên không có căn cứ để xem xét nội dung này.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000đ (Năm triệu) đồng, Công ty S1 tự nguyện chịu. Công ty S1 đã nộp tạm ứng số tiền 5.000.000đ (Năm triệu) đồng theo Phiếu thu tiền tạm ứng chi phí tố tụng ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và đã hạch toán xong.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gia công 74.557.500 đồng và buộc bị đơn nhận lại hàng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại. Án phí bị đơn phải chịu là 3.727.875đ (Ba triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm) đồng.

Hoàn trả cho Công ty S1 số tiền 3.755.784đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi bốn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0002535 ngày 22 tháng 10 năm 2024 và số tiền 3.000.000đ (Ba triệu) đồng theo

Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0003153 ngày 06 tháng 01 năm 2025 do Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 2 Điều 21; khoản 5 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 71; Điều 91; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 117; Điều 351; Điều 401; Điều 542; khoản 3 Điều 544; Điều 549 và khoản 1 Điều 552 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 11 Luật Thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 và năm 2018;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S1.

1.1. Buộc Công ty S2 phải thanh toán tiền gia công 74.557.500đ (Bảy mươi bốn triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng cho Công ty S1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

1.2. Buộc Công ty S2 nhận lại số lượng 9.941 sản phẩm đã gia công là loại quần lót nam nhãn hàng S2 UNDERWEAR (bikini và boxer).

Việc giao nhận hàng và thanh toán tiền gia công được thực hiện đồng thời cùng một thời điểm, tại nơi do hai bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không tự thỏa thuận được địa điểm hoặc Công ty S2 không nhận hàng, thì thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gia công 7.252.500 đồng của 967 sản phẩm, chi phí lưu kho 9.587.160 đồng, chi phí nhân công quản lý kho hàng 25.087.590 đồng và tiền lãi chậm trả 33.746.625 đồng của Công ty S1.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000đ (Năm triệu) đồng, Công ty S1 tự nguyện chịu. Công ty S1 đã nộp số tiền 5.000.000đ (Năm triệu) đồng theo Phiếu thu tiền tạm ứng chi phí tố tụng ngày 06 tháng 01 năm

2025 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và đã hạch toán xong.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty S2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.727.875đ (Ba triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm) đồng.

Hoàn trả cho Công ty S1 số tiền 3.755.784đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi bốn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0002535 ngày 22 tháng 10 năm 2024 và số tiền 3.000.000đ (Ba triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0003153 ngày 06 tháng 01 năm 2025 do Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 4 - TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính